BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

LÃ THÚY HƯỜNG

PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Chuyên ngành: Địa lý học

Mã số: 62.31.05.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÝ

HÀ NỘI – 2017

Công trình được hoàn thành tại Khoa Địa lý

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Đỗ Thị Minh Đức
PGS. TS Phạm Xuân Hậu

Phản biện 1: GS.TSKH Phạm Hoàng Hải
Cơ quan công tác: Viện Địa Lí

Phản biện 2: PGS.TS Đào Khang
Cơ quan công tác: Trường Đại học Vinh

Phản biện 3: PGS. TS. Vũ Thị Minh
Cơ quan công tác: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường họp tại:……

Vào hồi: ……giờ,……ngày…….tháng…… năm…….

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Thư viện Khoa Địa lý, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với lịch sử phát triển hàng trăm năm, trang trại (TT) đã trở thành hình thức tổ chức sản xuất phổ biến và hiệu quả nhất của nông nghiệp thế giới. Ở Việt Nam, TT đã góp phần khai thác hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

TT ở vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) có số lượng và hiệu quả cao hơn nhiều so với các vùng khác. Năm 2014, TT vùng chiếm 20,7% số lượng, 38,6% diện tích và 44,5% doanh thu TT của cả nước. Chỉ với 2,72% diện tích đất nông nghiệp, 2,62% lao động và 0,39% số hộ tham gia sản xuất, TT đã chiếm tới 14% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp của vùng. Tuy nhiên, sự phát triển TT vẫn còn nhiều hạn chế. Việc nghiên cứu vấn đề phát triển TT có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn. Vì thế, tác giả đã chọn đề tài "***Phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ"*** làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là nghiên cứu sự phát triển TT ở vùng Đông Nam Bộ dưới góc độ địa lí, trong đó tập trung vào việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng, thực trạng phát triển TT, từ đó đề xuất định hướng và giải pháp góp phần phát triển TT ở Đông Nam Bộ.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển TT, vận dụng vào địa bàn vùng ĐNB.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TT ở vùng Đông Nam Bộ.
- Phân tích hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB giai đoạn 2006 - 2014.
- Đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển TT ở vùng ĐNB.

3. Giới hạn nghiên cứu

3.1. Về nội dung

Luận án tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển TT, hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB giai đoạn 2006 – 2014 cả về số lượng, quy mô TT, kết quả sản xuất và hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào, hiệu quả kinh tế (thể hiện ở doanh thu, thu nhập, hiệu quả sử dụng đất, vốn), tiêu thụ nông sản,… Từ đó, nêu định hướng và đề xuất các giải pháp phát triển TT ở vùng ĐNB theo hướng bền vững.

3.2. Về không gian

Đề tài nghiên cứu về TT ở địa bàn vùng ĐNB, các chỉ tiêu chủ yếu được phân tích đến cấp tỉnh, một số chỉ tiêu đến cấp huyện. 9 huyện đã được chọn để khảo sát 300 trang trại như là nghiên cứu trường hợp, gồm Bến Cầu, Tân Biên (tỉnh Tây Ninh), Hớn Quản (tỉnh Bình Phước), Phú Giáo (tỉnh Bình Dương), Thống Nhất (tỉnh Đồng Nai), Châu Đức (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) và Bình Chánh, Cần Giờ, Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh).

3.3. Về thời gian

Dữ liệu nghiên cứu là cho giai đoạn 2006 - 2014, được chia thành 2 thời kỳ: 2006 - 2011 và 2011- 2014.

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm

Luận án đã vận dụng năm quan điểm nghiên cứu: Quan điểm hệ thống, quan điểm lãnh thổ, quan điểm tổng hợp, quan điểm lịch sử - viễn cảnh, quan điểm phát triển bền vững.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án đã sử dụng 7 phương pháp chính: phương pháp thu thập và xử lý tài liệu; phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh; phương pháp chuyên gia; phương pháp điều tra xã hội học; phương pháp thống kê; phương pháp bản đồ, hệ thống thông tin địa lý (GIS).

5. Các luận điểm bảo vệ

- Luận điểm 1: Vùng ĐNB có những thế mạnh riêng về phát triển kinh tế TT, đặc biệt là về TT cây lâu năm và TT chăn nuôi.
- Luận điểm 2: Kinh tế TT ở ĐNB đã có bước phát triển nổi bật về quy mô TT và thay đổi rõ rệt về cơ cấu các loại hình TT, về mức độ đầu tư và về hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, sự phát triển TT còn có những hạn chế như thiếu quy hoạch, hiệu quả chưa ổn định.
- Luận điểm 3: Cần có các giải pháp đồng bộ để thúc đẩy sự phát triển TT, trong đó cần tập trung vào các giải pháp quy hoạch, ứng dụng công nghệ cao và phát triển thị trường.

6. Những đóng góp chủ yếu của luận án

- Góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển TT để vận dụng vào nghiên cứu hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB.
- Phân tích, làm rõ những thế mạnh và hạn chế của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển TT của vùng ĐNB.
- Phân tích thực trạng phát triển và phân bố TT ở vùng ĐNB chủ yếu trong giai đoạn 2006-2014. Dựa trên phân tích kết quả điều tra 300 TT ở các tỉnh ĐNB, luận án đã làm rõ thực trạng về quy mô của TT, đánh giá hiệu quả kinh tế, các kênh tiêu thụ sản phẩm của TT, cũng như những vấn đề xã hội được phản ánh từ góc nhìn của các chủ TT. Từ đó, làm rõ những thành tựu và hạn chế cũng như khó khăn cần khắc phục.
- Đã đề xuất những định hướng và một số giải pháp phát triển TT theo hướng bền vững trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 4 chương nội dung với 150 trang, 32 bảng số liệu, 18 biểu đồ, 6 bản đồ, 3 sơ đồ, 116 tài liệu tham khảo và 50 phụ lục.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI

1.1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu

- Trên thế giới

+ Nghiên cứu về mô hình trang trại

Johnston, Kilby, F. Ellis, John Harriss chia TT ra hai mô hình là "mô hình đơn nhất" (dựa trên kiểu tổ chức nông trại quy mô nhỏ) và "mô hình nhị nguyên" (dựa trên cơ cấu hai tầng: các hộ gia đình trong nông trại lớn). A.A Connugin cho rằng, mỗi mô hình tổ chức nông trại chỉ phù hợp với những điều kiện nhất định về tự nhiên, tập quán sản xuất và mối liên kết với thị trường.

+ Nghiên cứu về quy mô và số lượng trang trại

Theo Robert Eastwood, Michael Lipton và Andrew Newell, trước thế kỉ XX, quy mô TT trên thế giới nhỏ. Từ cuối thế kỉ XX, có sự phân hóa quốc tế về quy mô TT. Quy mô TT thường rất nhỏ ở châu Phi, Đông Nam Á và Đông Á, chủ yếu dưới 2 ha. Ngược lại, ở các nước phát triển, quy mô TT thường trên 10 ha. Đặc điểm này cũng được phân tích trong nghiên cứu của Sokoloff và Engermannm, Lee và chi tiết hơn nữa trong các nghiên cứu của Hazell, Poulton, Wiggins, & Dorward, IFAD, Sarah K.Lowder, Jakob Skoet và Saumya Singh, Schultz T.W.

Sen, cũng như Feder, Goldschmidt chỉ ra rằng các TT nhỏ có năng suất cao hơn TT lớn. Một số tác giả đưa ra các cách giải thích khác nhau về hiệu quả cao của TT nhỏ: không phải do chia nhỏ đất đai mà là nhờ đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghệ (Sridhar Thapa); do chất lượng đất, cách thức tổ chức sản xuất, khoa học công nghệ (Bhandari, Fan và Chan-Kang, Bhalla và Roy, Newell và cộng sự, Bardhan, Cornia). Tuy nhiên, không phải cứ TT nhỏ thì hiệu quả sản xuất sẽ cao. Deolalikar, Nkonya et al, Eswaran - Kotwal khẳng định: quan niệm TT nhỏ cho hiệu quả sản xuất lớn sẽ biến mất hoàn toàn ở mức độ cao của công nghệ nông nghiệp.

+ Nghiên cứu về cách thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trang trại

Buckett.M cho rằng, các cơ quan quản lý, hiệp hội cần đặc biệt chú trọng công tác đào tạo và huấn luyện về kỹ năng quản lý cho những người chủ TT. Russell L.Lamb cho rằng, hình thức sở hữu mới và kiểm soát các liên kết chặt chẽ giữa các TT với các bàn ăn gia đình thành chuỗi cung ứng đang thay thế thị trường hàng hóa. Đối với TT các nước đang phát triển, Frans Ellits và Reardon et al đều ủng hộ dồn điền hoặc thông qua việc ưu tiên các TT nhỏ với chính sách ưu đãi, chuyển giao công nghệ hoặc kết nối các TT nhỏ với nhau. Von Oppen lại quan tâm đến vấn đề phát triển thị trường nông sản.

- Ở Việt Nam

+ Các công trình nghiên cứu về trang trại ở Việt Nam

Các công trình tập trung vào việc hệ thống hóa những vấn đề lý luận, khái quát lịch sử phát triển TT, xác định khả năng và các điều kiện phát triển, đề xuất giải pháp phát triển TT trong thời kỳ CNH-HĐH như Nguyễn Đình

Hương, Hoàng Việt, Nguyễn Sinh Cúc, Nguyễn Điền, Trần Đức, Trần Huy Năng, Nguyễn Cảnh Chắt, Phạm Quang Lê, Quang Cận, Nguyễn Thế Nhã, Lê Du Phong, Lê Trọng. Một số nghiên cứu về kinh tế trang trại ở những điều kiện sản xuất khác nhau, ở các vùng sinh thái khác nhau như Trần Đức, Nguyễn Đức Thịnh, Nguyễn Viết Thịnh.

Một số công trình nghiên cứu khác về TT ở các địa phương là của các tác giả Phạm Hồng Chương, Phạm Văn Khôi, Nguyễn Thị Mỹ; các luận án tiến sĩ của NCS Đào Hữu Hòa, Đinh Văn Hải, Phạm Bằng Luân, Tô Thị Hậu, Lê Xuân Lãm, Nguyễn Khắc Hoàn, Nguyễn Thị Trang Thanh.

+ Các công trình nghiên cứu về trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

Trương Thị Minh Sâm nghiên cứu về TT ở khu vực bao gồm ĐNB, các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Lâm Đồng. Các nghiên cứu rải rác về TT ở Đông Nam Bộ được in trong Kỷ yếu "Kinh tế trang trại miền Đông Nam Bộ, thực trạng và xu hướng phát triển đến năm 2005". Luận án của Trịnh Thanh Sơn bàn về tổ chức lãnh thổ trồng và chế biến sắn tuy không thuộc chủ đề TT nhưng có những phân tích hữu ích về chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ đối với một nông sản hàng hóa.

Tóm lại, trên thế giới, các nghiên cứu về TT khá phong phú, tại Việt Nam chưa nhiều. NCS đã kế thừa có chọn lọc vấn đề lý luận và thực tiễn từ những công trình nghiên cứu trên, và đồng thời nhận thấy rằng chưa có công trình nào nghiên cứu chủ đề ***Phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ*** từ góc độ địa lý.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại trang trại

- *Khái niệm về TT, kinh tế TT (KTTT):* Nói TT là nhấn mạnh đến hình thức tổ chức sản xuất và được nhìn nhận từ các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Còn nói KTTT là nhấn mạnh đến loại hình kinh tế và được nhìn nhận từ mặt kinh tế của TT. Như thế, hai khái niệm này có quan hệ mật thiết. Trong nhiều trường hợp hai khái niệm KTTT và TT được sử dụng như tương đương.

- *Đặc điểm cơ bản của trang trại*

+ Các hoạt động chủ yếu của TT là sản xuất nông, lâm, thủy sản.

+ Mục đích chủ yếu của TT là sản xuất nông sản hàng hóa.

+ Tư liệu sản xuất trong TT thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập.

+ Trong các TT, các yếu tố sản xuất trước hết là ruộng đất và tiền vốn được tập trung tới quy mô nhất định theo yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa.

+ TT có cách thức tổ chức quản lý sản xuất tiến bộ dựa trên cơ sở chuyên môn hóa sản xuất, thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thực hiện hạch toán, điều hành sản xuất hợp lý và thường xuyên tiếp cận thị trường.

+ Chủ TT là người có ý chí, có năng lực tổ chức quản lý, có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, đồng thời có hiểu biết nhất định về kinh doanh.

+ Các TT đều thuê mướn lao động.

- *Phân loại trang trại*

+ *Phân loại trang trại trên thế giới* dựa trên 5 tiêu chí khác nhau: theo hình thức tổ chức quản lý, cơ cấu sản xuất, cơ cấu thu nhập, hình thức sở hữu tư liệu sản xuất và theo phương thức điều hành sản xuất.

+ *Phân loại trang trại ở Việt Nam* căn cứ vào tiêu chí cơ cấu sản xuất, hiện nay xác địnhcác loại hình: TT trồng trọt, TT chăn nuôi, TT nuôi trồng thủy sản, TT lâm nghiệp, TT tổng hợp.

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố trang trại

Ba nhóm nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố trang trại là: (1) Vị trí địa lý; (2) Các nhân tố tự nhiên (gồm 5 nhân tố: địa hình, đất, khí hậu, nước, sinh vật); (3) Các nhân tố kinh tế - xã hội (gồm 7 nhân tố: chính sách Nhà nước; vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ; dân số và lao động; khoa học - công nghệ; cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật; trình độ quản lý, kinh nghiệm tổ chức sản xuất, kinh doanh của chủ TT; khả năng liên kết tạo ra chuỗi giá trị nông sản).

1.2.3. Những tiêu chí đánh giá thực trạng phát triển trang trại

Ở phần này, tác giả luận án tập trung vào tiêu chí đánh giá TT trồng trọt, TT chăn nuôi và TT thủy sản về mức độ đầu tư và hiệu quả sản xuất. Các tiêu chí gồm: Tổng giá trị sản lượng hàng năm trung bình TT thu được từ các sản phẩm của các TT, tổng sản phẩm hàng hóa bán ra hàng năm trung bình của các TT, tổng vốn TT được huy động một năm, vốn đầu tư bình quân một năm của một TT, doanh thu bình quân một TT, lợi nhuận trong năm, hiệu quả sản xuất trên một TT, hiệu quả sản xuất trên diện tích đất, doanh thu trên vốn trong năm, lợi nhuận trên vốn, bình quân lợi nhuận trên một TT, bình quân lợi nhuận trên diện tích, tỉ số lợi nhuận trên vốn, tỉ số lợi nhuận trên tổng giá trị sản lượng.

1.3. Cơ sở thực tiễn

1.3.1. Phát triển trang trại trên thế giới

Trang trại xuất hiện đầu tiên ở châu Âu vào thế kỉ XVIII. Thế kỉ XX, TT bước vào giai đoạn phát triển thịnh vượng trên toàn châu Âu. Khoảng đầu thế kỷ XX, dòng người di dân từ châu Âu đến Bắc Mỹ, Úc đã mở đường cho TT phát triển ở các châu lục này. Ở châu Á, vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự xâm nhập của tư bản phương Tây, cùng việc du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm nảy sinh hình thức TT. Năng suất lao động của TT trên thế giới phân hóa rất mạnh giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển do chênh lệch về trình độ sản xuất, quản lý, mức độ cơ giới hóa và áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ.

1.3.2. Phát triển trang trại ở Việt Nam

Phần này, tác giả đã dựa vào kết quả các cuộc điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản 2006, 2011 để khái quát tình hình phát triển TT ở nước ta về tất cả các mặt như biến động số lượng, tình hình huy động nguồn lực, doanh thu, thu nhập, tỉ suất hàng hóa,… cũng như các khó khăn, tồn tại của TT hiện nay.

1.3.3. Những bài học kinh nghiệm

Từ thực tiễn phát triển TT trên thế giới và Việt Nam, luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm cho TT ở vùng ĐNB: Loại hình TT hiệu quả cao nhất hiện

nay là TT gia đình; cần sớm hình thành thị trường các yếu tố sản xuất; hiệu quả cơ giới hóa phụ thuộc rất lớn vào quy mô ruộng đất; chủ TT cần được đào tạo, bồi dưỡng một cách bài bản như chủ doanh nghiệp; TT có quan hệ mật thiết với tổ chức hợp tác xã và doanh nghiệp quốc doanh; Nhà nước đóng vai trò quyết định cho sự ra đời và phát triển TT.

CHƯƠNG 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

2.1. Vị trí địa lí

ĐNB nằm chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia và biển Đông tạo điều kiện cho các TT lưu chuyển nông sản đi khắp các vùng và xuất khẩu. Vùng cũng là nơi tập trung các trung tâm, viện nghiên cứu nông nghiệp hiện đại tạo điều kiện mở rộng liên kết, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ cho TT. Thêm nữa, vùng còn là nơi tập trung các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản, việc xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến thuận lợi. Tuy nhiên, ĐNB nằm trong khu vực công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh, lao động nông nghiệp ngày càng khan hiếm và già hoá; tình trạng ô nhiễm môi trường đất và nước ngày càng nghiêm trọng.

2.2. Điều kiện tự nhiên

2.2.1. Địa hình

Địa hình ĐNB vừa có đặc điểm của địa hình miền núi, trung du, vừa có địa hình vùng đồng bằng và ven biển. Độ dốc thấp dần từ bắc xuống nam, từ tây sang đông bao gồm đồng bằng thềm phù sa cổ cao 25 – 50m và bán bình nguyên đất đỏ badan cao 50 – 200m. Các dạng địa hình chính của vùng bao gồm: địa hình núi thấp chiếm 10%, địa hình đồi lượn sóng và bán bình nguyên chiếm 14%, địa hình đồng bằng chiếm 76% diện tích. Nhìn chung, ĐNB có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho việc cơ giới hóa, thủy lợi hóa, phát triển TT quy mô lớn.

2.2.2. Đất

Tài nguyên đất ở ĐNB đa dạng. Tổng quỹ đất tự nhiên toàn vùng là 2.391,4 nghìn ha, gồm 40 loại đất và được chia thành 9 nhóm.

1) Nhóm đất đỏ vàng 1.019,4 nghìn ha, chiếm 42,6% diện tích tự nhiên của vùng, độ phì cao nhưng thường chua, dung tích hấp thu và bão hòa bazơ thấp. Nhóm đất này rất thích hợp cho việc bố trí các cây trồng lâu năm như cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm. Đất nâu đỏ trên đá badan (Fk) màu mỡ nhất.

2) Nhóm đất xám bạc màu 803,7 nghìn ha, chiếm 33,6% diện tích tự nhiên của vùng. Nhóm đất xám cũng phù hợp cho canh tác các cây trồng lâu năm hoặc hàng năm. Một số cây tiêu biểu như cao su, điều, tiêu, mãng cầu, xoài, sầu riêng, bưởi, cam chôm chôm, nhãn, chuối, ngô, đậu, sắn,…đều sinh trưởng, phát triển tốt. Nhìn chung, đất xám có phạm vi thích nghi rộng và mức độ thích nghi khá cao với các cây trồng.

3) Nhóm đất đen 150.6 nghìn ha, chiếm 6,3% diện tích tự nhiên của vùng. Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của badan (Rk) có độ phì rất cao, không chua hoặc rất ít chua, phân bố trên địa hình bằng thấp, nhiều nước phù hợp trồng lúa-màu. Đất nâu thẫm trên sản phẩm của đá bọt (Ru) ít chua, độ phì khá cao trồng được các cây đậu tương, thuốc lá, ngô, đậu đỗ các loại, mãng cầu, cà phê, điều,…

4) Nhóm đất phèn diện tích 144,8 nghìn ha, chiếm 6,1% diện tích tự nhiên. Đất phèn chia thành hai nhóm là đất phèn tiềm tàng và đất phèn hoạt động. Hầu hết đất phèn tiềm tàng bị nhiễm mặn ở các mức độ khác nhau, từ mặn trung bình đến mặn nhiều. Đất phèn hoạt động (Sj) chủ yếu là đất phèn hoạt động sâu. Đất phèn bị nhiễm mặn trung bình có thể được khai thác để nuôi tôm, giữ rừng tự nhiên. Đất phèn bị mặn nhiều chủ yếu là để giữ rừng ngập mặn.

5) Nhóm đất phù sa diện tích gần 97,7 nghìn ha, chiếm 4,1% diện tích tự nhiên. Trong đó,nhóm chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa có tầng loang lổ (Pf) phù hợp trồng lúa, rau màu; Chiếm diện tích lớn thứ hai là đất phù sa glây (Pg), đất phù sa glây trên nền phèn (Pg/S), phân bố ở vùng địa hình thấp, trũng, chủ yếu để trồng lúa.

6) Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ 50,1 nghìn ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên của vùng. Đất này có độ phì trung bình kém, chua, phân bố ở địa hình thấp bằng phẳng, phù hợp trồng lúa, luân canh cây hàng năm.

7) Nhóm đất cát diện tích 23,3 nghìn ha, chiếm gần 1% diện tích tự nhiên, nghèo dinh dưỡng, giữ nước kém, ít có giá trị nông nghiệp, chủ yếu để khoanh nuôi, bảo vệ rừng hiện có, có thể kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

8) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá diện tích 7,6 nghìn ha, chiếm 0,3% diện tích tự nhiên, phân bố ở nơi có địa hình dốc, có tầng mỏng, ít có giá trị nông nghiệp.

9) Nhóm đất mặn diện tích 2,5 nghìn ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên hiện dùng để trồng lúa hoặc lúa - màu.

Như vậy, có thể nói diện tích đất nông nghiệp vùng ĐNB rộng lớn, màu mỡ và đa dạng. Về đất phát triển TT, vùng ĐNB có diện tích đất TT lên tới 51,6 nghìn ha, chiếm 38,6% đất TT của cả nước. Diện tích đất bình quân 1 TT cũng cao hàng đầu. Đất thích hợp cho phát triển TT lại phân bố tập trung, liền vùng trên địa hình khá bằng phẳng với điều kiện khí hậu thuận lợi sẽ là những điều kiện quan trọng hình thành các vùng TT tập trung quy mô lớn.

2.2.3. Khí hậu

ĐNB có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa mưa, khô rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 26^0C–28^0C. Nền nhiệt cao với tổng nhiệt độ hoạt động hàng năm là 9.500 - 10.000^{0}C. Biên độ nhiệt giữa các tháng không lớn, từ 3 – 5^0C. Chế độ gió mùa đem đến sự phân hóa sâu sắc về mưa với 6 tháng mùa mưa và 6 tháng mùa khô. Lượng mưa trung bình năm phổ biến từ 1500mm đến 2000 mm. Mùa mưa chiếm 90% lượng mưa cả năm. Mùa khô khí hậu khô hạn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất ở các TT.

Nhìn chung, khí hậu ĐNB tương đối điều hòa, ít thiên tai. Nhiều ngày nắng kéo dài thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là cây công nghiệp phát triển.

2.2.4. Nguồn nước

ĐNB có nhiều sông lớn. Hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ là hệ thống sông lớn thứ 3 nước ta, diện tích lưu vực 44,1 nghìn km^2, tổng lượng nước hàng năm đổ ra biển khoảng 37 tỉ - 40 tỉ m^3. Thủy chế sông Đồng Nai đơn giản với một mùa lũ, một mùa cạn. Chế độ thủy văn của vùng còn chịu tác động qua lại giữa các sông với thủy triều. Vùng có nhiều kênh rạch, thuận lợi cho việc tưới tiêu, vận chuyển vật tư, nông sản. Trong vùng còn có các hồ chứa lớn là hồ Dầu Tiếng, Trị An, Thác Mơ, Hàm Thuận, Phước Hòa, đáp ứng nhu cầu tưới và rửa mặn vào mùa khô. Nguồn nước ngầm của vùng ĐNB khá phong phú, ước tính có khả năng cung cấp khoảng 12 triệu m^3/ngày. Nước ngầm là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất ở các TT vào mùa khô.

2.2.5. Sinh vật

Hệ sinh thái rừng ĐNB gồm rừng cận xích đạo, rừng ngập mặn, rừng tràm. Rừng có ý nghĩa quan trọng trong việc phòng hộ, giữ và ổn định dòng chảy nước mặt, nước ngầm, sinh thủy cho hoạt động sản xuất ở các TT.

Hệ sinh thái biển của ĐNB cũng đa dạng phong phú. Vùng ven biển, bãi triều, hải đảo là những địa bàn có thể phát triển TT nuôi trồng thủy sản.

2.3. Các nhân tố kinh tế xã hội

2.3.1. Chính sách Nhà nước

Ở vùng ĐNB, các địa phương đã triển khai chính sách, phát triển TT trên nhiều lĩnh vực để phục vụ sản xuất: Chính sách tín dụng nhân dân nông thôn, chính sách đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ nông nghiệp, chương trình phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu, chương trình công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

2.3.2. Vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ

- *Vốn đầu tư:* hộ nông nghiệp ở khu vực nông thôn vùng ĐNB có mức vốn tích lũy trung bình cao gấp 2,14 lần bình quân cả nước. ĐNB cũng là vùng có tỉ lệ xã đạt tiêu chí về xóa hộ nghèo cao nhất cả nước. Khả năng đầu tư sản xuất, sức tiêu thụ nông sản, nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp nhờ vậy có nhiều ưu thế.

- Thị trường tiêu thụ: Với tiềm lực kinh tế mạnh, đông dân, mức sống cao, vùng ĐNB đã hình thành được thị trường nông nghiệp rộng với nhiều trung tâm dịch vụ, thương mại và xuất khẩu nông sản lớn nhất cả nước. Mặt khác, thị trường cũng có đòi hỏi khá cao về chất lượng sản phẩm nên muốn phát triển TT hiệu quả thì phải lựa chọn mô hình phù hợp với điều kiện từng địa phương và cũng phải tính đến cả yếu tố an toàn thực phẩm, an toàn sinh thái. Gần đây, việc nước ta tham gia vào các tổ chức, cộng đồng kinh tế quốc tế đã khiến tình hình cạnh tranh trên thị trường nông sản trong vùng ĐNB ngày càng gay gắt.

2.3.3. Dân số và lao động

- *Dân số*: Vùng ĐNB có số dân là 15.790,4 nghìn người (2014), chiếm 17,4% dân số cả nước. Tốc độ tăng dân số cao, chủ yếu do sự gia tăng cơ học. Mật độ dân số 669 người/km^2 (gấp 2,4 lần trung bình cả nước) nhưng phân bố

không đều. Dân số tập trung chủ yếu ở các đô thị, khu vực phát triển công nghiệp và các tỉnh ven biển.

- *Lao động*: ĐNB có lực lượng lao động dồi dào, trình độ chuyên môn cao, có khả năng nắm bắt và ứng dụng những tiến bộ KHCN. Tuy nhiên, ở nông thôn luôn trong tình trạng thiếu nghiêm trọng nguồn nhân lực tại chỗ, nhất là lao động có trình độ do lao động bị hút vào khu vực công nghiệp và dịch vụ.

2.3.4. Khoa học - công nghệ

ĐNB là vùng tập trung khá nhiều các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu đầu ngành và đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao nên có tiềm lực khoa học và công nghệ lớn mạnh hàng đầu của cả nước. Các thành tựu khoa học về giống, phân bón, hóa chất, phòng trừ dịch bệnh, các kỹ thuật công nghệ mới đã được nông dân trong vùng ứng dụng và đem lại hiệu quả rõ rệt.

2.3.5. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật

Luận án đã tập trung phân tích nhóm nhân tố cơ sở hạ tầng (hệ thống giao thông đường bộ, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp điện) và nhóm nhân tố cơ sở vật chất kỹ thuật (hệ thống thủy lợi, các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, trang bị máy móc, thiết bị trong các TT ở vùng ĐNB). Nhìn chung, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ở ĐNB đã được quan tâm đầu tư. Sự đầu tư đó đã thúc đẩy sự phát triển TT nhưng so với yêu cầu của sản xuất thì vẫn còn chưa đáp ứng đủ.

2.3.6. Trình độ quản lý, kinh nghiệm tổ chức sản xuất của chủ trang trại

Chủ TT vùng ĐNB phần lớn có chí làm giàu, có kinh nghiệm sản xuất - kinh doanh TT song năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của họ chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp hiện đại. Việc điều hành, tổ chức sản xuất – kinh doanh vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm.

2.3.7. Khả năng liên kết tạo chuỗi giá trị nông sản ở vùng Đông Nam Bộ

Ở vùng ĐNB, các doanh nghiệp dịch vụ phục vụ nông nghiệp còn hạn chế, ảnh hưởng đến việc hình thành các liên kết tạo chuỗi giá trị nông sản. Tính tự phát trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân còn lớn. Thói quen coi trọng lợi ích trước mắt khiến họ ít mặn mà với việc tham gia các liên kết tạo ra chuỗi giá trị. Sản xuất nông sản hàng hoá và các hoạt động chế biến, tiêu thụ không có sự gắn bó khiến sản xuất phát triển không ổn định, thiếu bền vững,.

2.3.8. Trình độ phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Vùng ĐNB có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững và là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Hàng năm, vùng đóng góp gần 60% thu ngân sách của cả nước, đi đầu trong chủ động hội nhập, mở rộng giao thương, hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. Đây là điều kiện vô cùng quan trọng trong việc hình thành môi trường đầu tư hấp dẫn và thị trường tiêu thụ lớn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các TT.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

3.1. Khái quát tình hình phát triển nông – lâm – thủy sản của vùng Đông Nam Bộ

Khu vực nông - lâm - thủy sản tuy chỉ chiếm tỉ trọng 3,87% (năm 2014) trong cơ cấu GDP của vùng nhưng thu hút tới 1/4 số lao động và nuôi sống trên 40% dân số của vùng. Ngành nông nghiệp còn có ý nghĩa lớn trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, thực phẩm cho tiêu dùng, góp phần cân bằng sinh thái. Nhiều loại nông sản hàng hóa dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao so với cả nước.

Hiện nay, cơ cấu nông - lâm - thủy sản có sự biến đổi theo hướng tăng tỉ trọng thủy sản, lâm nghiệp, giảm tỉ trọng nông nghiệp. Hoạt động nông - lâm - thủy sản của vùng đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, sản xuất hàng hóa gắn với thị trường và phát triển nông thôn.

3.1.1. Ngành nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng năm 2014 là 1.353,9 nghìn ha, chiếm 57,5% diện tích đất tự nhiên của vùng và chiếm 13,4% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của cả nước. Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá hiện hành) gần đây có xu hướng tăng nhẹ. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng tuy có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp nhưng ưu thế vẫn thuộc về ngành trồng trọt (68,9%) sau đó mới đến chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

a) Trồng trọt

- *Cây công nghiệp:* Diện tích cây công nghiệp lâu năm toàn vùng là 806,5 nghìn ha (2014). Các cây chủ đạo là cao su, điều, tiêu, cũng là những cây có diện tích và sản lượng đứng đầu cả nước. Cà phê chỉ được phát triển ở những nơi có đất đỏ bazan, điều kiện nước tưới thuận lợi. Diện tích cây công nghiệp hàng năm toàn vùng là 38,6 nghìn ha (2014). Trong cơ cấu cây công nghiệp hàng năm quan trọng nhất là mía, lạc và đậu tương.

- *Cây ăn quả:* Cây ăn quả được phát triển theo hình thức TT tạo nên các vùng hàng hóa tập trung. Riêng Đồng Nai tập trung tới 62.4% diện tích cây ăn quả của ĐNB. Hạn chế chính hiện nay là ít ứng dụng tiến bộ KHCN vào sản xuất, công nghệ chế biến, bảo quản còn thấp, chưa mở rộng được thị trường xuất khẩu.

- *Cây lương thực:* Cây lương thực không phải là thế mạnh của vùng ĐNB. Diện tích cây lương thực giảm từ 500,7 nghìn ha (2006) xuống còn 451,5 nghìn ha (2014). Tuy nhiên sản lượng tăng liên tục từ 1.588,1 nghìn tấn lên 1.816,3 nghìn tấn trong cùng thời kì nhờ năng suất liên tục được cải thiện.

- *Rau, hoa, cây cảnh:* là những loại cây trồng có lợi thế lớn về thị trường tiêu thụ và khả năng sản xuất ở vùng ven đô thị.

b) Chăn nuôi: Gần đây, chăn nuôi ở vùng ĐNB có xu hướng phát triển nhanh và ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp

do nhu cầu về các sản phẩm thịt, sữa, trứng của các đô thị cũng như sự phát triển của các khu công nghiệp và của thị trường xuất khẩu. Sản phẩm chính là bò, lợn, gia cầm.

3.1.2. Ngành thủy sản

Ở vùng ĐNB, nhờ được đầu tư tốt về phương tiện đánh bắt xa bờ, công nghiệp chế biến phát triển nên thủy sản đang dần trở thành một trong các thế mạnh của vùng. Sản lượng đánh bắt năm 2014 chiếm tới 67,7% tổng sản lượng thủy sản của vùng. Giai đoạn 2006 – 2014, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 150%. Trong đó, cá và tôm nuôi chiếm tỉ trọng cao nhất. Nhiều TT nuôi trồng thủy sản được mở rộng với vốn đầu tư lớn, hiệu quả kinh tế cao.

3.1.3. Ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp không có nhiều ý nghĩa về kinh tế nhưng lại đặc biệt có ý nghĩa về sinh thái và môi trường vùng ĐNB. Diện tích đất lâm nghiệp của vùng năm 2012 là 511,8 nghìn ha, chiếm 3,32% diện tích đất lâm nghiệp cả nước.

3.2. Thực trạng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

3.2.1. Vị trí của trang trại trong trong sự phát triển nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ

TT đang ngày càng có vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp của vùng. Năm 2014, diện tích đất TT chỉ chiếm 2,72%, lao động chiếm 2,62%, số hộ tham gia sản xuất chiếm 0,39% nhưng giá trị sản xuất lại chiếm tới 14% toàn ngành nông nghiệp của vùng. TT đóng góp ngày càng nhiều vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, gia tăng sản phẩm cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư, cung cấp nguồn nguyên liệu lớn và ổn định cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

3.2.2. Số lượng trang trại, loại hình trang trại và giá trị sản xuất hàng hóa của trang trại

- *Số lượng trang trại*: Năm 2000, số lượng TT của vùng chiếm 14,48% tổng số TT của cả nước; năm 2006 chiếm 12,38% thì đến năm 2011, tỉ lệ này tăng vọt, đạt 26,86% và năm 2014 là 22,5%.

- *Loại hình trang trại*: Năm 2010, chủ yếu là các TT trồng trọt, sau đó là TT chăn nuôi và TT nuôi trồng thủy sản. Từ năm 2011, có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỉ trọng TT chăn nuôi, giảm tỉ trọng TT trồng trọt và TT thủy sản. Năm 2011, TT trồng trọt chiếm 63,83%, chăn nuôi 34,4%. TT nuôi trồng thủy sản 1% và TT khác (gồm TT tổng hợp và TT lâm nghiệp) chỉ 0,7%. Tuy nhiên, cơ cấu loại hình trang trại thay đổi theo tỉnh. Năm 2014, các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, tỉ trọng TT trồng trọt chiếm chủ yếu. Ở các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh chiếm thế áp đảo là TT chăn nuôi.

- *Giá trị sản xuất hàng hóa của TT*: TT vùng ĐNB chiếm tới 32,37% giá trị thu từ nông, lâm, thủy sản, 40,67% giá trị thu từ nông nghiệp, 11,94% giá trị thu từ lâm nghiệp và 33,15% giá trị sản phẩm dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra so với TT cả nước. Đây là những con số ấn tượng thể hiện quy mô và vị thế của

TT vùng ĐNB so với TT cả nước. Tỷ suất hàng hóa của các TT vùng ĐNB và các tỉnh thuộc vùng, trừ Đồng Nai, đều cao hơn so với trung bình cả nước.

3.2.3. Tình hình huy động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của trang trại

a) Tình hình huy động các nguồn lực

- *Đất đai:* Thời điểm 01/7/2011, tổng diện tích của các TT vùng ĐNB là 58,7 nghìn ha. Trong đó, tỉnh có diện tích TT dẫn đầu là Bình Phước (chiếm 35,5% diện tích TT toàn vùng). Nếu chia theo loại hình thì ở tất cả các tỉnh, thành (trừ TP Hồ Chí Minh), tỉ lệ diện tích đất trồng cây lâu năm chiếm chủ yếu, trung bình là 89,5% diện tích đất TT. Năm 2014, diện tích đất TT của vùng ĐNB giảm còn 51.6 nghìn ha nhưng so với các vùng khác, vùng vẫn có quy mô đất TT lớn nhất.

- *Vốn đầu tư*

Có sự khác biệt lớn về vốn đầu tư giữa các tỉnh, thành và các loại hình TT. Thường thì vốn đầu tư ở các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh cao hơn 3 tỉnh còn lại. Ở tất cả các tỉnh, thành, TT chăn nuôi được đầu tư nhiều hơn TT trồng trọt. TT thủy sản có số vốn đầu tư bình quân cũng khá cao.

Kết quả điều tra của tác giả cho thấy cơ cấu của nguồn vốn rất khác nhau. Trên 85% vốn là do chủ TT tự tích lũy. Các nguồn khác 15%. Vốn vay ngân hàng chiếm tỉ trọng cao hơn ở TT thủy sản, ít nhất ở TT trồng cây lâu năm.

Để đánh giá mức độ đầu tư thâm canh, tác giả đã tính tổng vốn đầu tư/ha diện tích của TT. Mức độ đầu tư vốn lớn nhất là ở TT chăn nuôi (bảng 3.1).

Bảng 3.1. Quy mô diện tích trung bình của trang trại và quy mô vốn đầu tư trung bình/ha

	Diện tích bình quân/TT (ha/TT)	*Tổng vốn đầu tư/ha (triệu đồng/ha)*
TT trồng cây lâu năm	14	111,8
TT chăn nuôi	2	931,1
TT nuôi trồng thủy sản	11	110,0
Trung bình	8	521,3

Nguồn: Kết quả điều tra 300 TT của tác giả

Cũng theo kết quả khảo sát của tác giả, diện tích TT càng lớn thì mức đầu tư trên 1 ha TT càng nhỏ. Hầu hết các TT có diện tích 10 đến 20 ha có vốn đầu tư khoảng 100 triệu đồng/ha; diên tích 1 đến 2 ha có mức đầu tư 500 đến 1000 triệu đồng/ha; dưới 1ha có mức vốn đầu tư 1.300 đến 2.000 triệu đồng/ha.

- *Lực lượng lao động*

+ *Chủ TT:* Theo kết quả điều tra của tác giả, 100% chủ TT trực tiếp tham gia sản xuất. Phần lớn các chủ TT được hỏi đều là người địa phương. Họ am hiểu đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn sản xuất, nên việc đầu tư sản xuất cũng hiệu quả hơn.

Số nhân khẩu trong gia đình chủ TT thường dao động trong khoảng từ 4 người đến 9 người/TT nhưng phổ biến là 6 người/TT. Đa số TT huy động lực lượng lao động gia đình tham gia vào sản xuất, kinh doanh ổn định.

Về trình độ chuyên môn kĩ thuật của chủ TT, tỉ lệ chủ TT chưa qua đào tạo chiếm tới 64,3%; sơ cấp, học nghề 20%; trình độ khác không đáng kể.

+ *Lao động trong TT*: Năm 2014, các TT vùng ĐNB sử dụng 41,3 nghìn lao động, trong đó, lao động gia đình chiếm 47,6%, lao động làm thuê chiếm 52,4%. Đa số TT được điều tra có quy mô lao động từ 6 đến 9 lao động. Đa số TT trồng cây công nghiệp lâu năm có quy mô từ 7 đến 9 lao động. TT chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phần lớn có quy mô 6 đến 8 lao động. Tỉ lệ lao động qua đào tạo TT thấp.

b) Hiệu quả sử dụng các nguồn lực của trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

- *Doanh thu, thu nhập*

Năm 2014, bình quân doanh thu trên một TT (không phân biệt loại hình) là cao nhất so với các vùng và gấp hai hoặc ba lần so với bình quân cả nước. Giai đoạn 2011 – 2014, doanh thu bình quân trên một TT tăng mạnh mặc dù tổng diện tích cũng như bình quân diện tích trên một TT giảm. Hầu hết các tỉnh thành đều có bình quân doanh thu trên 2 tỉ đồng/TT song chênh lệch nhiều giữa các loại hình TT và các địa phương.

Bình quân lợi nhuận/TT 1 - 2 tỉ đồng có ở hầu hết các tỉnh và các loại hình TT, trừ TT thủy sản của Đồng Nai là dưới mức 1 tỉ đồng/TT. Đặc biệt, TT chăn nuôi và thủy sản có bình quân lợi nhuận cao đột biến ở Bà Rịa–Vũng Tàu và TP Hồ Chí Minh (bảng 3.2).

Bảng 3.2. Bình quân lợi nhuận trên một trang trại của các địa phương chia theo loại hình, năm 2014

Đơn vị: triệu đồng/TT

Địa phương	*Trồng trọt*	*Chăn nuôi*	*Thủy sản*	*Tổng hợp*	*Bình quân*
Đông Nam Bộ	1.329,93	1.676,32	1.311,31	1.485,91	1.517,11
Bình Phước	1.290,60	1.018,00	-	-	1.170,7
Tây Ninh	1.379,00	1.543,00	-	1.580,00	1.313,9
Bình Dương	1.353,50	1.660,80	1.193,30	1.633,36	1.460,2
Đồng Nai	1.375,24	1.675,10	860,24	1.386,72	1.324,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.180,60	2.148,50	1.845,80	1.510,50	1.671,4
TP.Hồ Chí Minh	-	1.818,33	1.434,41	-	1.626,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục HTX và PTNT, Bộ NN&PTNT

Bình quân lợi nhuận trên một ha của các TT cũng cao. TT chăn nuôi đạt trên 1 tỉ đến 2 tỉ đồng/ha ở tất cả các tỉnh, thành. TT tổng hợp cũng có bình quân lợi nhuận khá cao, khoảng 500 đến 700 triệu đồng/ha. Tiếp theo là TT thủy sản và thấp nhất là TT trồng trọt (dưới 100 triệu đồng/ha).

Như vậy, hiệu quả của TT chăn nuôi là cao vượt trội so với các loại hình TT khác, xét cả về doanh thu bình quân trên một TT, thu nhập trên một TT và thu nhập trên một ha của TT. So sánh giữa các tỉnh thành, các chỉ tiêu trên đều đặc biệt cao ở Bà Rịa – Vũng Tàu và TP Hồ Chí Minh.

- *Hiệu quả sử dụng đất*

Trong thời gian 2011 – 2014, diện tích TT vùng ĐNB đã giảm 13,7% nhưng doanh thu lại tăng tới 28,7%. Tình hình diễn ra tương tự ở hầu hết các tỉnh, thành trong vùng. Kết quả này chứng tỏ hiệu quả của TT ngày càng cao và ổn

định trên toàn vùng, đồng thời cũng phản ánh việc quy hoạch, chính sách phát triển TT ở đây là đúng hướng (bảng 3.3).

Về bình quân giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trên một TT và một ha thì TP Hồ Chí Minh đều dẫn đầu. Sau TP Hồ Chí Minh lần lượt là Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước.

Ở từng TT, khi quy mô diện tích lớn, hiệu quả bình quân có xu hướng giảm. Ví dụ, ở TT trồng trọt, quy mô diện tích ở Bình Phước, Tây Ninh lớn, lần lượt là 18,2 ha và 17,5 ha thì bình quân lợi nhuận nhỏ, chỉ 70,9 và 78,8 triệu đồng/ha; trong khi Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu diện tích TT nhỏ hơn tương ứng 15,5 ha, 15,8 ha và 12,9 ha thì bình quân lợi nhuận lớn, tương ứng là 87,3 triệu đồng/ha, 87,1 triệu đồng/ha và 99,5 triệu đồng/ha.

Bảng 3.3. Biến động diện tích và doanh thu của trang trại vùng Đông Nam Bộ thời kì 2011 - 2014

Địa phương	*Diện tích*			*Doanh thu*		
	Diện tích (ha)		*Tăng, giảm (%)*	*Doanh thu (tỉ đồng)*		*Tăng, giảm (%)*
	2011	2014		2011	2014	
Đông Nam Bộ	**58.704**	**51.626**	**- 13,7**	**12.678**	**16.312**	**+ 28,7**
Bình Phước	20.666	14.654	- 41,0	1.898	2.063	+ 8,7
Tây Ninh	16.250	16.994	+4,6	2.173	2.504	+ 15,2
Bình Dương	12.631	8.977	- 40,7	3.210	3.035	- 5,7
Đồng Nai	8.065	9.606	+ 19,1	4.463	7.285	+ 63,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	846	1.111	+ 31,3	602	941	+ 56,3
TP.Hồ Chí Minh	245	284	+ 15,9	332	482	+ 45,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục HTX và PTNT, Bộ NN&PTNT

- Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đo lường khả năng tạo ra doanh thu, lợi nhuận cho TT của một đơn vị vốn đầu tư nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm. Năm 2014, bình quân cứ 1 đồng vốn tạo ra 2,3 đồng doanh thu, 1,3 đồng lợi nhuận. Các chỉ số cũng tương tự ở các tỉnh thành (bảng 3.4).

Bảng 3.4. Lợi nhuận thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại vùng Đông Nam Bộ, năm 2014

Vùng, tỉnh	*Giá trị thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản (tỉ đồng)*	*Tổng vốn (tỉ đồng)*	*Lợi nhuận thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản (tỉ đồng)*	*Doanh thu trên vốn (đồng)*	*Lợi nhuận trên vốn (đồng)*
Đông Nam Bộ	**16.312**	**7.069**	**9.243**	**2,3**	**1,3**
Bình Phước	2.063	884	1.179	2,3	1,3
Tây Ninh	2.504	976	1.528	2,6	1,6
Bình Dương	3.035	1.371	1.664	2,2	1,2
Đồng Nai	7.286	3.183	4.103	2,3	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	941	390	551	2,4	1,4
TP.Hồ Chí Minh	482	234	248	2,1	1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục HTX và PTNT, Bộ NN&PTNT

Năm 2014, bình quân lợi nhuận thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trong vùng là 1.512,7 triệu đồng/TT, trên một ha đạt 179 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, có sự chênh lệch rõ rệt về 2 chỉ tiêu này giữa các tỉnh, thành, cao ở các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP.HCM (1.600 đến 2000 triệu đồng/TT). Các tỉnh

còn lại ở mức 1.200 đến trên 1.500 triệu đồng/TT. Bình quân lợi nhuận của TT vùng ĐNB trên một ha cũng tương tự nhưng có sự phân hóa rõ rệt hơn. Bà Rịa - Vũng Tàu và TP.HCM có giá trị cao nhất; Đồng Nai ở mức khá; Bình Dương ở mức trung bình; Tây Ninh và Bình Phước tương đương nhau và ở mức thấp. Mức chênh giữa TP.HCM và Bình Phước là hơn 10 lần.

+ *Phân tích lợi nhuận trên vốn*: Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy, tỉ số lợi nhuận trên vốn thấp nhất ở TT trồng cây lâu năm (137,5%), cao hơn rõ rệt ở TT chăn nuôi (153,5%), cao nhất ở TT thủy sản (249,4%).

Tỉ số lợi nhuận trung bình trên vốn có xu hướng giảm khi quy mô đầu tư tăng lên. Xu hướng này có khác nhau giữa các loại hình kinh doanh TT. Tuy nhiên, khi tăng quy mô đầu tư, thì quy mô lợi nhuận tăng đáng kể nên thường các chủ TT vẫn nỗ lực mở rộng sản xuất ở tất cả các loại hình TT.

Trang trại trồng cây lâu năm:

Nhóm có quy mô đầu tư vừa phải (đến 1.300 triệu đồng/TT), tỉ số lợi nhuận và tổng lợi nhuận của mỗi TT biến thiên không lớn, thể hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của TT thuộc nhóm này ít khác biệt.

Sự khác biệt trong hiệu quả đầu tư tăng lên từ nhóm đầu tư trên 1.300 triệu đồng/TT, và biến thiên rất lớn ở nhóm đầu tư cao nhất (trên 1.500 triệu đồng/TT). Ở nhóm này, tỉ số lợi nhuận trên vốn có thể có vấn đề về khả năng quản lý, tiêu thụ sản phẩm cũng như về hiệu quả thâm canh khác nhau xa giữa các TT (biểu đồ 3.1).

Biểu đồ 3.1. Tỉ số lợi nhuận trên vốn và tổng lợi nhuận trong năm của các TT trồng cây lâu năm

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Trang trại chăn nuôi:

Sự khác biệt trong hiệu quả đầu tư lớn nhất ở nhóm đầu tư nhỏ nhất (từ 975 triệu đồng/TT trở xuống). Rất có thể, đối với chăn nuôi cần đầu tư khá lớn nên ở TT nhỏ, phải đối mặt với rủi ro, lại cần phải mua tích trữ thức ăn, vật tư,…thì vốn ít không đáp ứng được. Sự khác biệt về hiệu quả đầu tư ít hơn

nhiều ở hai nhóm 1101-1300 triệu đồng/TT và 1301-1500 triệu đồng/TT. Điều đáng chú ý là với nhóm có vốn đầu tư lớn nhất (trên 1500 triệu đồng/TT), tỉ số lợi nhuận thấp không đáng kể so với nhóm thấp hơn liền kề (1301-1500 triệu đồng/TT), nhưng tổng lợi nhuận trung bình của một TT tăng vọt (biểu đồ 3.2).

Biểu đồ 3.2. Tỉ số lợi nhuận trên vốn và tổng lợi nhuận trong năm của các trang trại chăn nuôi

Nguồn: kết quả điều tra của tác giả

+ Phân tích lợi nhuận trên tổng giá trị sản lượng

Tỉ số lợi nhuận trung bình tính trên giá trị sản lượng tuy có biến động nhưng không nhiều và không rõ quy luật như trên đồng vốn đầu tư, thường dao động từ 55% đến trên 60%.

3.2.4. Giải quyết đầu ra cho nông sản của các trang trại

a) Tình hình tổ chức tiêu thụ

- Tiêu thụ thông qua việc thu gom hàng hóa của các thương lái

Mỗi TT đều có nhiều kênh tiêu thụ sản phẩm. Theo kết quả điều tra của tác giả, 97,3% TT tiêu thụ sản phẩm qua thương lái, 58% tiêu thụ tại chợ và 27,7%. bán cho nhà hàng. Các hình thức bán theo hợp đồng chỉ có 23,7% và nhà máy thu mua tại chỗ chỉ 2,3%. Vấn đề tiêu thụ là một trong những khó khăn nổi cộm khiến hoạt động sản xuất bị động, bấp bênh và TT luôn là đối tượng phải chịu thiệt thòi nhất. TT chăn nuôi và TT thủy sản có các kênh tiêu thụ đa dạng hơn. Các TT quy mô giá trị hàng hóa lớn tham gia vào kênh tiêu thụ nhà hàng, siêu thị và theo hợp đồng nhiều hơn.

- Hình thức tiêu thụ hàng hóa nông sản từ các trang trại

Biểu hiện của hình thức tiêu thụ này là sự có mặt của các trạm thu mua của các nhà máy chế biến ngay từ đầu. Hai bên sẽ hợp đồng thỏa thuận trước với các cam kết, ràng buộc chặt chẽ. Mặt lợi là các TT có thể nhận được sự hỗ trợ từ phía nhà sản xuất, chế biến hoặc từ phía Nhà nước về vốn, công nghệ, kỹ thuật. Nhà chế biến thì chủ động được nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, về lý thuyết là vậy, thực tế đôi khi khác rất xa. Hiện nay, chỉ có hơn 20% các TT của

vùng tiêu thụ nông sản qua phương thức này. Khi nhà máy gặp khó khăn, vẫn có tình trạng thu mua nhỏ giọt hay dùng các chiêu thức để từ chối thu mua. Còn nông dân thì cũng sẵn sàng đơn phương phá vỡ hợp đồng nếu nhìn thấy những món lời hấp dẫn hơn ở bên ngoài khi giá cả thị trường tăng đột biến.

- *Hình thức tập trung chợ đầu mối*

Hình thức mua bán tại chợ được thực hiện theo cách thức thanh toán gối đầu. Gần đây, cùng với hệ thống chợ, các siêu thị cũng tiêu thụ một lượng nông sản khá lớn và ổn định cho các TT trong vùng, nhất là hệ thống siêu thị Saigon Co.op của Liên hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh.

- *Hình thức tiêu thụ qua các hợp tác xã*

Các hình thức tiêu thụ là: 1) Thu gom hàng nông sản rồi đưa trực tiếp tới người tiêu dùng thông qua các cửa hàng thương mại nằm trong hệ thống HTX; 2) Thu gom hàng nông sản từ các xã viên rồi đem tiêu thụ qua các đầu mối tại các chợ nông thôn; 3) Kí kết hoặc liên doanh với các doanh nghiệp thương mại, chế biến, xuất khẩu nhằm tổ chức tiêu thụ hàng hóa cho các xã viên. Hiện nay, phương thức tiêu thụ này chưa phải là thế mạnh của vùng. Mới chỉ có hơn 10% HTX nông nghiệp thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm, 3% thực hiện việc chế biến nông sản cho nông dân.

- *Tiêu thụ một số sản phẩm đặc biệt*

Với các sản phẩm đặc biệt như hoa, cây cảnh, thủy đặc sản, trái cây, rau sản xuất theo tiêu chuẩn GAP, các chủ TT thường phải chủ động tìm kiếm hợp đồng từ các địa phương khác hay nhà hàng, siêu thị,... Ưu điểm của hình thức này là người sản xuất chủ động ngay từ khi ký kết hợp đồng nên sản phẩm đạt chất lượng theo yêu cầu người mua, không bị rủi ro do các biến động của thị trường. Nhược điểm là chi phí thương thảo hợp đồng cao, khả năng tìm nguồn tiêu thụ của chủ trại có hạn nên cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh bị hạn chế.

Tóm lại, mỗi hình thức tiêu thụ đều có những ưu, nhược điểm riêng. Tuy nhiên, có một điểm chung là sản phẩm từ khi được thu hoạch đến khi đến tay người tiêu dùng đều phải trải qua nhiều khâu trung gian. Giữa các khâu này không có mối liên hệ chặt chẽ. Hậu quả là người sản xuất và người tiêu dùng đều phải chịu thiệt thòi, nhà chế biến và nhà xuất khẩu thì bị động; chi phí lưu thông cao mà chất lượng sản phẩm lại giảm, không thể truy nguyên được nguồn gốc,... Làm sao để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất và kinh doanh sản phẩm, làm sao để khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ,…vẫn là những câu hỏi lớn mà nhiều năm vùng ĐNB vẫn chưa tìm được câu trả lời thuyết phục.

b) Vấn đề liên kết trong tiêu thụ

- Phần này, tác giả phân tích cấu trúc chuỗi giá trị nông sản qua kênh gián tiếp và cấu trúc chuỗi giá trị nông sản của TT qua kênh trực tiếp và nêu bật ưu điểm của kênh tiêu thụ trực tiếp cũng như giải thích tại sao kênh này chưa phổ biến ở vùng ĐNB.

- Mối quan hệ liên kết trong chuỗi giá trị: nhìn chung ở ĐNB đã hình thành liên kết giữa các thành phần cơ bản là TT - trung gian tiêu thụ - doanh nghiệp chế biến. Tuy nhiên, sự liên kết vẫn còn lỏng lẻo, chủ yếu mới ở dạng liên kết phân chia giá trị chứ chưa thật sự là liên kết để tạo ra giá trị mới.

3.2.5. Hướng sản xuất, kinh doanh của các chủ trang trại

Theo kết quả điều tra của tác giả, tính chung 80% chủ TT đã có chiến lược phát triển hay suy nghĩ lâu dài về việc phát triển TT. 20% chưa rõ định hướng, đây có thể sẽ là những TT chịu nhiều rủi ro nếu có những biến động bất lợi của thương trường. Các chủ TT chăn nuôi có định hướng rõ nhất với 22% có định hướng chiến lược lâu dài. Các hộ nuôi thủy sản cũng có những định hướng rõ nét (không có ai chưa có định hướng rõ ràng). Những người có định hướng chiến lược rõ đã mạnh dạn đầu tư nên tỉ lệ này đặc biệt cao đối với nhóm TT có đầu tư trên 1.500 triệu đồng/TT cũng như TT có quy mô giá trị sản lượng lớn (trên 3700 triệu đồng/TT).

Về dự định đầu tư mở rộng SX: Tính chung chỉ có 32% số chủ TT có dự định đầu tư mở rộng sản xuất. Tỉ lệ này có phần cao hơn ở TT chăn nuôi, ở các TT có quy mô giá trị sản lượng trung bình (2601-3300 triêu đồng/TT) và khá cao ở các nhóm có mức đầu tư/TT cao (trên 1300 triệu đồng), rõ nhất là ở nhóm có mức đầu tư trên 1500 triệu đồng/TT.

Như vậy, có thể thấy các TT có dự định đầu tư mở rộng sản xuất là các TT có tiềm lực vốn mạnh, quy mô diện tích cũng như quy mô sản xuất lớn, hiệu quả sản xuất cao. Điều này một lần nữa đặt ra cho Nhà nước vấn đề hỗ trợ vốn đầu tư, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý cho các chủ TT.

3.3. Những thành tựu, hạn chế phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

3.3.1. Thành tựu

- TT tập trung tạo ra những vùng sản xuất lớn với khối lượng hàng hóa nhiều, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến, giết mổ phát triển.
- Hiệu quả sản xuất của TT cao hơn gấp nhiều lần so với nông hộ.
- TT tập trung đã góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người sản xuất, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Từ đó, vốn trong dân cũng phát huy hiệu quả tốt nhờ được đầu tư phát triển TT.
- Cùng với sự phát triển TT đã hình thành các phương thức tổ chức sản xuất mới như HTX sản xuất dịch vụ, liên minh HTX, câu lạc bộ TT.

3.3.2. Hạn chế

- Hiệu quả sản xuất của các TT trong vùng chưa ổn định.
- Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động của TT còn nhiều bất cập.
- Trình độ lao động trong TT còn thấp.
- Vấn đề xây dựng thương hiệu sản phẩm, thông tin và kết nối thị trường, quảng bá, xúc tiến thương mại yếu. Vấn đề liên kết tiêu thụ sản phẩm đã được xây dựng nhưng chưa thực sự lôi cuốn được sự tham gia của TT và các thành phần liên quan.

CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

4.1. Cơ sở định hướng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

4.1.1. Những vấn đề cần khắc phục của trang trại vùng Đông Nam Bộ

- Hiệu quả sản xuất của các TT chưa ổn định. Vấn đề này đặt ra yêu cầu quy hoạch, hỗ trợ từ phía Nhà nước và các cơ quan chức năng.

- Phần lớn các hộ tìm cách dồn điền đổi thửa bằng cách mua bán, thuê mướn đất của nhiều chủ để có khu đất tương đối tập trung. Với nhiều giao dịch, mua bán, các chủ TT gặp nhiều khó khăn trong việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận TT.

- Thiếu vốn, khó tiếp cận tín dụng, các TT không thể đầu tư chiều sâu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Số lượng TT ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến bảo quản còn hạn chế, mới chỉ tập trung ở một số lĩnh vực và khu vực.

- Thị trường phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi và thức ăn cho tôm cá còn nhiều bất cập.

- Trình độ của chủ TT còn thấp, việc điều hành, tổ chức sản xuất - kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Lao động làm việc trong TT cũng phần lớn là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo nghề.

- Về xây dựng thương hiệu sản phẩm: Mặc dù các TT được hỗ trợ kinh phí và thủ tục xây dựng thương hiệu, nhất là các TT sản xuất theo quy trình GAP nhưng đầu ra cho nông sản an toàn lại chưa được đảm bảo. Bộ NN&PTNT chưa ban hành nhãn chung cho nông sản đã đạt tiêu chuẩn, hàng hóa vàng thau lẫn lộn, khó tiêu thụ.

- Thông tin và kết nối thị trường, quảng bá, xúc tiến thương mại: Phần lớn các chủ TT ở ĐNB gặp khó khăn về tiêu thụ nông sản. Tình trạng thương lái lũng đoạn thị trường, buôn bán "chụp giựt" còn phổ biến.

- Về vấn đề liên kết tiêu thụ sản phẩm, mặc dù đã có hợp đồng giữa các bên tham gia liên kết nhưng tình trạng vi phạm hợp đồng vẫn thường xảy ra. Việc thực thi pháp luật giữa các đối tác kém.

- Việc bán hàng vào siêu thị, trung tâm thương mại mang lại lợi nhuận hấp dẫn nhưng không phải nông dân nào cũng đặt chân được vào thị trường này.

- Quản lý nhà nước về phát triển TT còn nhiều bất cập. Các cơ chế, chính sách ban hành cho TT hiện nay còn thiếu và chưa đồng bộ. Ở nhiều địa phương, việc triển khai các chính sách còn chậm, chưa có quy hoạch, kế hoạch hàng năm và dài hạn cho việc phát triển TT.

Những vấn đề trên đây một mình TT không thể giải quyết được nếu không có sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà nước và các cấp chính quyền.

4.1.2. Quy hoạch phát triển nông nghiệp,nông thôn vùng Đông Nam Bộ

Trong phần này tác giả đã trình bày Quyết định số 943/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng

Đông Nam Bộ đến năm 2020, ngày 20/7/2012. Đây là nền tảng để tác giả đưa ra định hướng phát triển TT ở vùng ĐNB.

4.2. Định hướng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

Căn cứ vào khả năng, nguồn lực và định hướng phát triển nông nghiệp vùng ĐNB, định hướng phát triển TT ở vùng ĐNB đến năm 2020, tầm nhìn 2030 là:

4.2.1. Phát triển bền vững trang trại: Phát triển TT phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn của vùng. Chú trọng tăng nhanh số lượng TT chăn nuôi và TT nuôi trồng thủy sản. Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu nông sản, nhất là các sản phẩm chủ lực mà vùng đã xác định.

4.2.2. Phát triển dịch vụ phục vụ trang trại: Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ phục vụ TT như: Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, dịch vụ cơ khí, vận tải nông thôn, các dịch vụ khuyến nông, thú y và tư vấn nông nghiệp, dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

4.2.3. Phát triển trang trại gắn với thị trường tiêu thụ: Phát triển thị trường, hệ thống tiêu thụ trong "chuỗi giá trị" nông sản, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tham gia tích cực vào chương trình xuất khẩu của cả nước.

4.3. Giải pháp phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

4.3.1. Quy hoạch phát triển trang trại theo hướng bền vững

- Các tỉnh và các Sở NN&PTNT cần chủ trì rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và xác định rõ vùng phát triển TT cho phù hợp với quy hoạch tổng thể vùng ĐNB. Quy hoạch phát triển TT phải gắn với quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đảm bảo cho các hoạt động sản xuất và dịch vụ của TT phát triển theo hướng thâm canh, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Các Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở KH&CN và các cơ quan liên quan cần điều tra, đánh giá hiện trạng môi trường ở các TT và có chính sách thích hợp để hạn chế tình trạng ô nhiễm. Gắn tiêu chuẩn bảo vệ môi trường với các chính sách hỗ trợ TT. Các cấp chính quyền cần thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn chủ TT áp dụng các tiến bộ kĩ thuật mới về xử lý chất thải, các chính sách bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap và các quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm. Cấp giấy chứng nhận và giấy đảm bảo chất lượng, đóng gói nhãn mác và ghi rõ nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

4.3.2. Giải pháp về đất đai

- *Thiết lập thị trường đất đai ở nông thôn:* Cần coi đất của các hộ, TT là nguồn cung chính tạo nên thị trường đất đai. Việc mua bán phải được công khai, minh bạch trên sàn giao dịch để người nông dân vừa có nhiều lựa chọn, vừa tránh được rủi ro.

- *Đẩy mạnh chương trình dồn điền đổi thửa:* Các địa phương cần nhanh chóng điều tra hiện trạng ruộng đất của các TT để có kế hoạch tổ chức cho nông dân dồn điền đổi thửa; tạo điều kiện cấp đổi các loại giấy tờ có liên quan đến

việc dồn điền đổi thửa cho TT theo quy định của pháp luật. Chính phủ cần có quy định về giá thuê đất vượt hạn điền.

- *Khuyến khích góp đất đai giữa các trang trại:* Hình thành TT liên kết nông dân - nông dân: Các TT sản xuất theo kế hoạch chung của nhóm trên cơ sở góp toàn bộ hay một phần đất đai của mình.

TT liên kết Trang trại - Hộ nông dân: Một TT kí hợp đồng cam kết với các hộ nông dân về việc sử dụng ruộng đất theo kế hoạch sản xuất chung. Tùy theo quy mô và trình độ sản xuất, các TT có thể chỉ liên kết về kế hoạch sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Những TT có trình độ cao, TT cung cấp giống, chuyển giao kĩ thuật, quy định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và tổ chức tiêu thụ cho hộ nông dân.

- *Đẩy mạnh giao đất, cho thuê đất để phát triển trang trại, nhất là những vùng giáp biên, vùng rừng xung yếu:* Ở các vùng sâu, chính quyền địa phương cần giao cho các công ty cung ứng dịch vụ đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở cung ứng dịch vụ sản xuất để thu hút dân cư đến thuê hoặc mua đất sản xuất lâu dài. Đối với các nông, lâm trường quốc doanh chỉ còn hoạt động trên danh nghĩa, cần thu hồi đất để cho cán bộ, nhân viên nông, lâm trường và nhân dân địa phương đấu thầu phát triển TT.

4.3.3. Giải pháp về vốn

- *Phát triển thị trường vốn ở nông thôn*

Tăng cường năng lực hoạt động của các kênh cấp vốn qua ngân hàng NN &PTNT, ngân hàng Chính sách xã hội. Khuyến khích các quỹ đầu tư, quỹ tín dụng Nhân dân tham gia vào thị trường vốn nông thôn.

Thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển TT, trong đó, quyền điều hành hoàn toàn độc lập với Nhà nước. Hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp hoạt động tín dụng nông nghiệp bằng việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi để khuyến khích các ngân hàng thương mại, định chế tài chính cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đa dạng hóa hoạt động cấp tín dụng cho phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp của vùng ĐNB. Áp dụng cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt, bám sát diễn biến thị trường, tạo điều kiện cho hoạt động xuất khẩu nông sản.

Khuyến khích ngân hàng và các tổ chức tín dụng tham gia các chuỗi giá trị sản phẩm của TT, tham gia tư vấn và giám sát quá trình sử dụng vốn vay nhằm hạn chế rủi ro, sử dụng sai mục đích.

Tùy khả năng ngân sách, từng bước nâng mức hỗ trợ trực tiếp cho TT.

- *Nâng cao khả năng đảm bảo tín dụng cho chủ trang trại*

Nghiên cứu xây dựng quỹ bảo hiểm cho TT. Áp dụng các biện pháp hỗ trợ TT vay vốn được tham gia bảo hiểm. Xây dựng cơ chế bảo lãnh tín dụng cho các TT thay vì phải cầm cố tài sản hay nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khuyến khích các TT có nhu cầu vay vốn tham gia vào các nhóm vay vốn.

- *Bổ sung và hoàn thiện cơ chế tài chính hỗ trợ phát triển trang trại*

Tăng cường dịch vụ hỗ trợ đến tận hộ gia đình: chủ TT phải tham gia tư vấn ngay từ khi TT bắt đầu xây dựng phương án kinh doanh nhằm giảm bớt chi phí thẩm định, xét duyệt cho vay, giảm rủi ro tín dụng.

Tạo điều kiện tối đa cho các TT tiếp cận nguồn vốn tín dụng theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về việc vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh của TT và thông tư số 14/2010-NHNN ngày 14/6/2010 của ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện nghị định 41/2010/NĐ-CP.

4.3.4. Giải pháp ứng dụng khoa học-công nghệ, phát triển dịch vụ nông nghiệp

a) Ứng dụng khoa học công nghệ

Các tỉnh, huyện cần phối hợp với ngân hàng cho nông dân vay ưu đãi mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới KH-CN sản xuất, chế biến nông sản. Nghiên cứu xây dựng quỹ chuyển giao tiến bộ KH-CN có sự tham gia của các chủ TT. Tổ chức tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để hỗ trợ các TT áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất.

Đối với các tổ chức khoa học công nghệ công lập, xây dựng thị trường khoa học công nghệ hướng về nông dân như khách hàng chính.

Trên các địa bàn trọng điểm, cần xây dựng các cụm khoa học công nghệ gắn kết giữa trường đại học với các viện nghiên cứu để hình thành các khu công nghệ cao, vườn ươm công nghệ, trung tâm đào tạo nghề.

Tuyên dương các mô hình TT điển hình theo các loại sản phẩm có kết quả ứng dụng khoa học tốt và tổ chức trình diễn cho bà con tham quan, học tập.

b) Phát triển dịch vụ nông nghiệp

- Công tác cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp

Sớm công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng, vật nuôi theo danh mục giống cây trồng, vật nuôi phải công bố tiêu chuẩn chất lượng ban hành kèm theo Quyết định số 61/2002/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT. Khuyến khích doanh nghiệp, chủ TT, nông hộ tham gia sản xuất giống cây trồng vật nuôi để thực hiện tốt xã hội hóa công tác giống. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, lai tạo hoặc nhập khẩu để có nhiều giống chất lượng cao, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Cần tổ chức lại các đơn vị cung ứng vật tư theo hướng liên kết với các cơ sở sản xuất của Nhà nước và các thành phần kinh tế khác, hình thành chuỗi cung ứng nhằm tạo môi trường cạnh tranh vật tư cho nông dân.

- Công tác dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp

Chính phủ cần giao nhiệm vụ bảo hiểm nông nghiệp cho các công ty bảo hiểm Nhà nước. Khuyến khích các doanh nghiệp tích cực đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư. Phát triển mô hình HTX bảo hiểm nông nghiệp trên cơ sở vận động đóng góp từ các TT và do các TT quản lý, giám sát.

4.3.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho trang trại

- Đầu tư đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Ban hành chính sách khuyến khích nông dân học nghề (ưu đãi vay vốn, tích tụ ruộng đất, hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ, bảo hiểm nông nghiệp,... cho nông dân có tay nghề).

- Chi cục Phát triển nông thôn cần tổ chức các lớp Đào tạo chủ TT. Cạnh đó, cử các thành viên ban Quản lý HTX Nông nghiệp tham gia học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, điều hành có cấp giấy chứng nhận.

- Xây dựng đội ngũ trí thức phục vụ nông nghiệp nông thôn.

- Đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ chuyên môn kỹ thuật ở địa phương.

4.3.6. Giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm

Giải pháp quan trọng mà vùng ĐNB phải hướng đến là giải quyết đồng bộ cả bốn vấn đề trong chuỗi sản xuất - thu hoạch - bảo quản - chế biến.

a) Sản xuất

- Quy định tiêu chuẩn bắt buộc về chất lượng đối với các loại giống cho từng vùng và giám sát chặt chẽ việc sử dụng các các giống cây trồng, vật nuôi. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng các vật tư nông nghiệp (như thức ăn gia súc, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ,...).

- Các hỗ trợ của chính phủ cho người dân nên hướng vào việc đào tạo, nâng cao trình độ canh tác hơn là các hỗ trợ tài chính.

b) Thu hoạch: Tăng cường đầu tư kĩ thuật thu hoạch bao gồm phương tiện thu hái, vận chuyển, lưu kho bằng cách ưu đãi thuế cho những doanh nghiệp cung ứng các thiết bị phục vụ công tác thu hoạch nông sản.

c) Bảo quản sau thu hoạch: Nhà nước cần hỗ trợ các viện nghiên cứu, các trường đại học nghiên cứu các phương pháp, các chất bảo quản nông sản theo hướng xanh, sạch, thân thiện với môi trường và sức khỏe con người; hỗ trợ mặt bằng, vốn để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát triển hệ thống kho lạnh, kho khô, phương tiện vận chuyển chuyên dụng.

d) Chế biến: Tại các khu vực sản xuất tập trung, khuyến khích các TT chung vốn (Nhà nước hỗ trợ cơ sở hạ tầng, vốn) thành lập các xí nghiệp chế biến nông sản dưới dạng công ty cổ phần. Miễn thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản.

4.3.7. Giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ nông sản

- *Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản:* Quy hoạch phát triển hệ thống chợ nông thôn, các điểm bán nông sản và miễn giảm thuế, phí cho người kinh doanh nông sản. Xây dựng phiên chợ nông sản tại những nơi TT phát triển mạnh.

- *Tổ chức mạng lưới tiêu thụ theo hướng tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị nông sản:* Tổ chức lại lực lượng thương lái kinh doanh nông sản; Gắn hoạt động của TT với du lịch.

- *Cải tiến công tác ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản:* Thành lập và tạo điều kiện hoạt động cho các HTX dịch vụ cổ phần để có thể tập hợp được một khối lượng sản phẩm lớn và có khả năng mở rộng quan hệ kinh doanh đến nhiều thị trường xa. Đây chính là kênh tiêu thụ nông sản tốt.

Cải tiến phương thức giao dịch với nông dân bằng cách chuyển sang hình thức kí kết thông qua một tổ chức đại diện, có thể là các hội sản xuất do nông dân thành lập hoặc là HTX dịch vụ cổ phần tại địa phương. Ngoài ra, chủ TT còn có thể ủy quyền cho các ngân hàng mà họ vay vốn làm đại diện.

- *Đẩy mạnh hoạt động marketing:* Tích cực xây dựng thương hiệu hàng hóa, quảng bá sản phẩm. Phổ biến thông tin thị trường, định hướng sản xuất cho nông dân.

KẾT LUẬN

1. Trải qua hơn hai thập kỉ phát triển ở vùng ĐNB, TT đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành nông nghiệp cũng như kinh tế chung. Nó giúp khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế tự nhiên, kinh tế - xã hội, tạo ra nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại. Nó góp phần tích cực vào việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi phương thức sản xuất từ quy mô nhỏ, tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với thị trường,...từ đó mở ra hướng làm giàu cho nông dân, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Nó cũng đã và đang góp phần tạo ra quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Nó đã tự khẳng định là một hình thức tổ chức sản xuất tiến bộ, hiệu quả cao trong nông nghiệp.

2. ĐNB có vị trí địa lý thuận lợi cho việc tiếp nhận những tác động tích cực về KH-CN và thị trường tiêu thụ. ĐNB cũng có lợi thế về nguồn nhân lực và tiềm lực KH-CN, có lợi thế trong việc tiếp cận, ứng dụng các thành tựu KH - CN vào TT. Thêm nữa, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh và ngày càng hoàn thiện là yếu tố quan trọng thúc đẩy TT phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. ĐNB có lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên tạo điều kiện phát triển TT theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao. ĐNB đã có nhiều chính sách tích cực thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là chính sách liên quan trực tiếp đến TT.

3. Nhân tố chính ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các TT ở vùng ĐNB không phải là quy mô đất đai mà là do sự lựa chọn loại hình kinh doanh và trình độ quản lý của chủ TT. Hiện nay, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm vẫn là hướng đi mang lại hiệu quả tốt nhất cho các chủ TT.

4. TT của vùng ĐNB phát triển tuy ở mức độ thành công khác nhau nhưng đều thu được giá trị sản lượng cao trên một đơn vị diện tích, hình thành các mô hình sản xuất hàng hóa lớn. Nhiều TT đi vào sản xuất hàng hóa và chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất ra khối lượng nông sản lớn và an toàn.

5. Để đạt được mục tiêu phát triển đến năm 2020, tầm nhìn 2030 là phát triển TT vùng ĐNB ổn định và bền vững, TT vùng cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu là Quy hoạch phát triển TT theo hướng bền vững, Giải quyết các bất cập về đất đai, vốn, Đẩy mạnh ứng dụng khoa học-công nghệ, Phát triển dịch vụ nông nghiệp, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho TT, Nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển thị trường tiêu thụ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ

1. Lã Thúy Hường (2012), *Phát triển kinh tế trang trại ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Khoa học đại học Sư Phạm TP.HCM, tháng 4/2012, tr.99 - 107.
2. Lã Thúy Hường, Phạm Xuân Hậu (2012), *Xây dựng mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trong các trang trại nông nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Đại học Sài Gòn, tháng 8/2012, tr.111 - 118.
3. Lã Thúy Hường (2014), *Phát triển nông nghiệp ở Bình Dương theo hướng đầu tư công nghệ cao*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ VIII, NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, tr.606 - 615.
4. Lã Thúy Hường (2016), *Thực trạng phát triển cây cao su ở tỉnh Bình Phước*, Tạp chí Đại học Sài Gòn, tháng 7/2016, tr.82 - 89.
5. Lã Thúy Hường (2016), *Tình hình phát triển trang trại chăn nuôi ở vùng Đông Nam Bộ,* Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ IX, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, tr.692 - 701.
6. Lã Thúy Hường (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ IX, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, tr.139 - 146.